

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS-PT

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trường

- Các thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Anh

Ông Phạm Văn Toàn

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2023/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 11/01/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hà Trần L, sinh năm 1974 - Có mặt.

Chị Phùng Thị Kim K, sinh năm 1983 - Có mặt.

Đều có địa chỉ: Khu C 3, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lã Thành C - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ; Tại phiên tòa phúc thẩm ông L bà K trình bày không nhờ ông C Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi.

- Bị đơn: Bà Hà Thị C, sinh năm 1967 - Có mặt.

Ông Phùng Văn Đ, sinh năm 1967 - Có mặt.

Đều có địa chỉ: Khu C 1, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

+ Ông Bùi Đức D - Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt; Tại phiên tòa phúc thẩm Bà C, Ông Đ không nhờ Ông D Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi.

+ Luật sư ông Nguyễn Văn N - Công ty Luật Hưng Nguyên thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Số X, ngõ Y, đường N T, Quận T X, Thành phố Hà Nội - Có mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hà Đức N, sinh năm 1976 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Khu C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

2. Anh Hà Văn P, sinh năm 1980 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Khu C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ;

3. Anh Hà Mạnh H, sinh năm 1983 - Vắng mặt;;

Địa chỉ: Khu Đ C, xã X Đ, huyện T S, tỉnh Phú Thọ;

(Anh N, anh P và anh H đều ủy quyền cho Anh L và Chị K, Anh L Chị K - Có mặt).

4. Anh Phùng Văn B, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt;

5. Chị Phùng Thị Kim G, sinh năm 1991. Địa chỉ: Xóm M, xã X Đ, huyện T S, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt.;

(Anh B và Chị G ủy quyền cho Bà Hà Thị C, Bà C có mặt).

6. Bà Hà Thị H, sinh năm 1961 - Vắng mặt có đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Khu C, xã K T, H. T S, tỉnh Phú Thọ

7. Ông Phùng Xuân C, sinh năm 1966 - Vắng mặt có đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Khu C 2, xã K T, H. T S, tỉnh Phú Thọ.

8. Ông Phan Văn L, sinh năm 1968 - Vắng mặt có đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: khu T n, TT T S, huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

9. Bà Đinh Thị M, sinh năm 1976 - Vắng mặt có đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Khu C 2, xã K T, H. T S, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2022 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn trình bày:

- Nguồn gốc sử dụng đất: Thực hiện chủ trương, chính sách về giao đất Lâm nghiệp cho các hộ dân trên địa bàn xã K T, ngày 03/5/1996 ông Hà Tiến T (bố đẻ Anh Hà Trần L) làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp tại đồi S N + B G và đã được UBND xã K T lập hồ sơ, sau đó, UBND huyện T S, tỉnh Phú Thọ (nay là huyện T S, tỉnh Phú Thọ) ban hành Quyết định giao thửa đất trên cho gia đình ông Hà Tiến T để trồng rừng và khoanh nuôi. Ngày 12/12/1997 UBND huyện T S đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Tiến T, trong đó bao gồm 02 thửa: Thửa số 36,58 diện tích 26,3 ha tại đồi S N + B G. (Trong đó thửa 36 diện tích 3,5ha đất trống tại đồi S N và thửa 58 diện tích 22,8 ha đất trống để trồng rừng khoanh nuôi tại đồi B G thuộc Khu C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ. Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số SK 6566 đứng tên hộ ông Hà Tiến T (là bố đẻ Anh L) hiện nay bố mẹ anh đều đã (chết) và giao lại toàn bộ cho Anh L quản lý, sử dụng).

Từ năm 1999, Ông Đ Bà C đã tự ý phát cây và sử dụng lấn chiếm 53873,4m² (hơn 5ha) vào thửa đất số 58 mà gia đình anh được giao. Gia đình anh đã nhiều lần đề nghị UBND xã giải quyết nhưng hòa giải đều không thành. Năm 2019, gia đình anh đã làm đơn đề nghị Tòa án huyện T S giải quyết. Quá trình giải quyết, hai gia đình đã tự thỏa thuận với nhau và gia đình anh đã rút đơn khởi kiện và đã được Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, Tuy nhiên Ông Đ Bà C không thực hiện theo những nội dung mà hai bên đã thỏa thuận và Ông Đ; Bà C làm đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình anh khoảng 05ha nhưng sau đó Bà C lại rút đơn khởi kiện. Kể từ đó đến nay giữa hai gia đình xảy ra nhiều tranh chấp. Nay Anh L, Chị K đề nghị Tòa án buộc gia đình Bà Hà Thị C và ông Hà Văn Điển phải khai thác toàn bộ số cây trên phần đất 53873,4m² (hơn 5ha) để trả lại đất cho gia đình anh là 53873,4m². Ngoài ra anh còn đề nghị về phía gia đình Bà C phải trả lại cho gia đình anh tiền tạm ứng chi phí tố tụng các lần đo đạc, thẩm định và định giá tài sản số tiền là 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm ngàn đồng).

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Bị đơn trình bày: Năm 1985 gia đình Ông Đ, Bà C khai hoang, sử dụng 01 thửa đất lâm nghiệp tại khu đồi Đ M thuộc Khu C 1, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ, diện tích đất khoảng hơn 05ha, từ năm 1985 đến ngày 12/6/1988 hộ Ông Phùng Văn Đ làm đơn xin cấp đất lâm nghiệp. Tại Quyết định số 271/QĐ-UB ngày 25/8/1999 của UBND huyện T S (nay là huyện T S), tỉnh Phú Thọ về việc giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp thì hộ Ông Phùng Văn Đ được giao thửa đất số 15, tờ bản đồ F48-102-b-d-4 diện tích 5ha tại: Đ M, Khu C, xã K T, huyện T S. hiện trạng khi giao toàn bộ là đất trống. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 314395 ngày 20/9/1999 đứng tên hộ Ông Phùng Văn Đ. Gia đình Ông Đ Bà C đã làm lán trại để nghỉ ngơi và bảo vệ cây trồng trên phần đất mà gia đình canh tác. Phần đất gia đình ông được nhà nước cấp giáp ranh với thửa đất số 58 của hộ ông Hà Tiến T (bố đẻ Anh Hà Trần L) được giao và sử dụng. Từ sau khi ông T mất, Anh L đã gửi đơn yêu cầu UBND xã K T giải quyết tranh chấp đất với hộ Bà C. Khi giải quyết vụ việc, hộ Ông Đ, Bà C mới biết trong phần diện tích đất mà hộ nhà bà đang sử dụng có một phần đất thuộc thửa đất số 58 mà hộ ông Hà Tiến T được giao quyền sử dụng và một phần thuộc thửa đất số 15. Đến năm 2016, hộ Ông Đ; Bà C đã chuyển nhượng một phần diện tích đất là 16712,5m² cho ông Phùng Xuân C, sau đó ông C chuyển nhượng cho Ông Phan Văn L, Ông L lại chuyển nhượng lại cho bà Đình Thị M ngoài ra Ông Đ, Bà C còn cho bà Hà Thị H (chị gái Bà C) diện tích đất là 13010,3m², hiện nay bà H đang canh tác sử dụng và phần đất bà M đang canh tác, sử dụng đều nằm trong diện tích 5ha tại thửa số 15 của gia đình Ông Đ; Bà C. Năm 2019 Anh L đã có đơn khởi kiện tranh chấp đất lâm nghiệp với hộ Bà C. Tại tòa án hai gia đình thỏa thuận với nhau về việc sử dụng đất theo đó Anh L tự nguyện cho hộ Ông Đ được quyền sử dụng phần đất mà Ông Đ, Bà C đã trồng cây có diện tích khoảng 3 ha thuộc thửa số 58 diện tích là 22,8ha. Tuy nhiên sau khi có sự thỏa thuận trên hộ Anh L đã làm lán sang vào phần đất hai bên đã thỏa thuận. Nay gia đình Anh L khởi kiện yêu cầu gia đình Ông Đ, Bà C trả lại diện tích đất là 53873,4m² thì Bà

C; Ông Đ không đồng ý.

3. Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ đứng về phía Anh L gồm Anh N; anh P và anh H: Nhất trí với quan điểm của Anh L, không có ý kiến gì khác đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định.

4. Quan điểm của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía Ông Đ, Bà C:

-Quan điểm của bà Hà Thị H: Phần diện tích đất gia đình bà đang sử dụng do Ông Đ Bà C cho, hai bên chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Hiện nay, gia đình bà đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai. Nay xảy ra tranh chấp giữa hộ Anh L với hộ Ông Đ bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Quan điểm của ông Phùng Xuân C: Xác nhận có nhận chuyển nhượng từ Ông Đ Bà C khoảng gần 2ha với giá 80.000.000đ. Nhưng sau đó ông không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho Ông Phan Văn L. Nay các bên xảy ra tranh chấp ông không có liên quan gì và ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Quan điểm của Ông Phan Văn L: Xác nhận có nhận chuyển nhượng từ gia đình ông Phùng Xuân C do ông C nhận chuyển nhượng từ Ông Đ Bà C. Ông L chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất do ông không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho bà Đinh Thị M.

-Quan điểm của bà Đinh Thị M: Phần diện tích đất gia đình bà đang sử dụng do nhận chuyển nhượng lại của gia đình Ông Phan Văn L do ông C nhận chuyển nhượng từ Ông Đ Bà C. Bà M chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Gia đình bà vẫn sử dụng ổn định không tranh chấp với ai.

5. Quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Thực hiện chủ trương, chính sách về giao đất Lâm nghiệp cho các hộ dân trên địa bàn xã K T, huyện T S, ngày 12/12/1997 UBND huyện T S (nay là huyện T S) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Tiến T tại thửa 58 diện tích 22,8 ha đất trồng để trồng rừng khoanh nuôi tại đồi B G thuộc Khu C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ. Gia đình Ông Đ Bà C đã tự ý phát cây và sử dụng lấn chiếm 53873,4m² (hơn 5ha) vào thửa đất số 58 mà gia đình anh được giao. Gia đình Anh L đã nhiều lần đề nghị UBND xã giải quyết nhưng hòa giải đều không thành. Nay đề nghị Tòa án căn cứ vào luật đất đai và Bộ luật dân sự Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Hà Trần L. Buộc gia đình Bà Hà Thị C, ông Hà Văn Điển phải khai thác toàn bộ số cây trên phần đất 53873,4m² (hơn 5ha) để trả lại đất cho gia đình Anh L là 53873,4m². Ngoài ra gia đình Bà C phải trả lại cho gia đình Anh L tiền tạm ứng chi phí tổ tụng các lần đo đạc, thẩm định và định giá tài sản số tiền là 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm ngàn đồng).

6. Quan điểm của Luật sư và Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Năm 1985 gia đình Ông Đ Bà C khai hoang, sử dụng 01 thửa đất lâm nghiệp tại khu đồi Đ M thuộc Khu C 1, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ từ năm 1985 đến ngày 12/6/1988 hộ Ông Phùng Văn Đ làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp. Tại Quyết định số 271/QĐ-UB ngày 25/8/1999 của UBND huyện T S (nay là huyện T S), tỉnh Phú Thọ về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ Ông Phùng Văn Đ tại thửa đất số 15, tờ bản đồ F48-102-b-d-4 diện tích 5ha Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số P 314395 ngày 20/9/1999 đứng tên hộ Ông Phùng Văn Đ tại Đ M, xóm C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ. Quá trình canh tác, sử dụng đất gia đình Bà C biết trong phần diện tích đất mà hộ nhà bà đang sử dụng có một phần đất thuộc thửa đất số 58 mà hộ ông Hà Tiến T được giao vào phần đất của gia đình bà khai hoang từ năm 1985 diện tích khoảng 5ha. Năm 2019, Anh L đã có đơn khởi kiện tranh chấp đất lâm nghiệp với hộ Bà C. Tại Tòa án, hai gia đình đã thỏa thuận với nhau cụ thể: Gia đình Anh L tự nguyện cho hộ Ông Đ được quyền sử dụng phần đất mà Ông Đ Bà C đã trồng cây có diện tích khoảng 3ha thuộc thửa số 58 diện tích 22,8ha đề nghị Tòa án xem xét công nhận sự thỏa thuận này và đề nghị Tòa án Bác đơn khởi kiện của ông Hà Trần L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 166, khoản 1, Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, Điều 164 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a,c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Trần L và Chị Phùng Thị Kim K đối với Ông Phùng Văn Đ và Bà Hà Thị C.

- Buộc hộ Ông Phùng Văn Đ và Bà Hà Thị C phải trả lại cho hộ ông Hà Trần L và chị Phùng Thị K diện tích đất là 53873,4m² tại đồi B G, Khu C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ mà ông Hà Tiến T đã được UBND huyện T S (nay là huyện T S) giao cho theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 30, ngày 20/12/1997. Theo chỉ giới cụ thể như sau: Từ điểm 1 đến điểm 2 là 43,6m; từ điểm 2 đến điểm 3 là 24,7m; từ điểm 3 đến điểm 4 là 45,9m; từ điểm 4 đến điểm 5 là 142m; từ điểm 5 đến điểm 75 là 65,3m; từ điểm 75 đến điểm 74 là 90m; từ điểm 74 đến điểm 73 là 25,9m; từ điểm 73 đến điểm 72 là 31,7m; từ điểm 72 đến điểm 71 là 68,8m; từ điểm 71 đến điểm 70 là 97,5m; từ điểm 70 đến điểm 69 là 46,6m; từ điểm 69 đến điểm 19 là 21,1m; từ điểm 19 đến điểm 20 là 128,6m; từ điểm 20 đến điểm 21 là 48,5m; từ điểm 21 đến điểm 22,23 là 143,8m; từ điểm 23,24,25,26,27,28,29,30,31,32 giáp với đất bờ ruộng; từ điểm 32 đến điểm 33 là 22,7m; từ điểm 33 đến điểm 34 là 38,9m; từ điểm 34 đến điểm 35 là 13,4m; từ điểm 35 đến điểm 36 là 42,2m; từ điểm 36 đến điểm 1 là 40,9m. (Có sơ đồ trích đo bản vẽ lập ngày 04/7/2022 kèm theo).

- Buộc Ông Phùng Văn Đ và Bà Hà Thị C phải khai thác toàn bộ số cây trồng và tháo dỡ tài sản trên diện tích đất 53873,4m² cụ thể gồm: 800 cây mỡ (8 năm tuổi, đường kính 15cm) trị giá: 47.600.000đ; 310 cây mỡ mọc trời (3 năm tuổi, đường kính 10cm) trị giá: 11.594.000đ; 1000 cây mỡ mọc trời (2 năm tuổi, đường kính 5cm) trị giá: 33.300.000đ; 50 cây bồ đề (đường kính 15cm) trị giá: 2.975.000đ; 210 cây keo (đường kính 15cm) trị giá: 12.495.000đ; 02 cây mít (đường kính 50cm) trị giá: 4.515.000đ; 07 khóm bương (100 cây) trị giá: 1.200.000đ; 17 cây cọ (8 năm tuổi) trị giá: 6.585.000đ; 310 cây châu (4 năm tuổi, đường kính 7cm) trị giá: 5.611.000đ; 100 cây châu (đường kính 15cm) trị giá: 7.100.000đ. Để trả lại diện tích đất là 53873,4 m² cho hộ ông Hà Trần Lực và Chị Phùng Thị Kim K.

2. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên Buộc Bị đơn Ông Phùng Văn Đ và Bà Hà Thị C phải có nghĩa vụ trả cho Nguyên đơn Anh Hà Trần L số tiền chi phí tố tụng là 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ phải thi hành án mà chưa thi hành án thì họ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 10 năm 2023 Bà C kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ, cụ thể đề nghị: Hủy Bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 và công nhận sự thỏa thuận giữa gia đình Bà C và gia đình ông L theo cam kết ngày 21/10/2019 (Trong đơn kháng cáo Bà C ghi nhầm là ngày 29/10/2019).

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Anh L Chị K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Anh L Chị K đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Bà C là người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trên, đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận giữa gia đình Bà C và gia đình ông L theo cam kết sử dụng đất lâm nghiệp ngày 21/10/2019.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo của Bà C trong luật định, đơn kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét về nội dung kháng cáo: Bà C Ông Đ và người bảo vệ quyền lợi cho Bà C Ông Đ đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T S với lý do ngày 29/10/2019 giữa hộ Bà C và hộ ông L đã thỏa thuận giải quyết đối với diện tích đất mà hai bên có tranh chấp, vậy mà ông L lại khởi kiện đến Tòa án huyện T S và Tòa án đã được giải quyết;

Đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa hộ Bà C và hộ ông L theo cam kết mà hai bên thỏa thuận ngày 29/10/2019.

Hội đồng xét xử xét thấy: Kháng cáo của Bà C là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

Thứ nhất: Về nguồn gốc đất tranh chấp và người sử dụng hợp pháp, diện tích đất 53.873,4 m² mà ông L và Bà C đang có tranh chấp đang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Hà Tiến T, nay ông T đã chết nên ông L là con ông T đang quản lý, cụ thể ngày 20/12/1997 được UBND huyện T S, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện T S, tỉnh Phú Thọ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K656672, diện tích 26,3 ha, số thửa 36 và thửa 58 tại S N + B G thuộc Khu C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ, thời hạn sử dụng 50 năm (Diện tích đất tranh chấp là 53873,4m² nằm trong tổng diện tích 22,8ha tại thửa số 58 tại S N + B G thuộc Khu C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T là bố đẻ Anh L). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Hà Tiến T;

Thứ hai: Kết quả xác minh, hồ sơ giao đất và quá trình sử dụng đất của hộ ông T (Anh L) và hộ Ông Đ Bà C, thể hiện:

- Năm 1997 hộ ông Hà Tiến T được UBND huyện T S (nay là huyện T S) giao cho quyền sử dụng thửa đất số 58 có diện tích: 22,8ha và thửa đất số 36 diện tích 3,5ha tại: S N + B G thuộc Khu C, xã K T, tờ bản đồ F48-102-d-b-4, mục đích sử dụng là khoanh nuôi, trồng rừng.

- Năm 1999 hộ Ông Phùng Văn Đ được UBND huyện T S, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện T S) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 314395, thửa số 15, tờ bản đồ số F4.48-102 D-b-4 diện tích là 5ha (50.000m²). tại: Đ M thuộc Khu C, xã K T, lô số 15, hiện trạng khi giao toàn bộ là đất trống, mục đích sử dụng kinh doanh lâm nghiệp.

- Hộ ông T và hộ Ông Đ đều có hồ sơ đầy đủ đơn xin nhận đất của các hộ, bản đồ giao đất, Quyết định của cơ quan có thẩm quyền, biên bản giao nhận đất lâm nghiệp tại thực địa và đối tượng được giao đất;

Như vậy hộ ông T được giao thửa đất số 58, tờ bản đồ F48-102-d-b-4 có diện tích: 22,8ha tại S N + B G thuộc Khu C, xã K T huyện T S (Nay là huyện T S); hộ Ông Phùng Văn Đ được giao thửa đất số 15, tờ bản đồ số F4.48-102 D-b-4 diện tích là 5ha (50.000m²) (lô số 15) tại Đ M thuộc Khu C, xã K T, huyện T S (Nay là huyện T S) là hoàn toàn rõ ràng cụ thể không có sự chồng lấn, điều đó thể hiện: Sau khi được giao đất các hộ không khiếu nại, thắc mắc gì về trình tự thủ tục, thẩm quyền giao đất hoặc diện tích ranh giới đất được giao ... Tuy nhiên quá trình sử dụng đất hộ Ông Đ đã sử dụng diện tích đất 53.873,4 m² nằm trong tổng diện tích: 22,8ha tại thửa đất số 58, tờ bản đồ F48-102-d-b-4 tại S N + B G thuộc Khu C, xã K T huyện T S (Nay là huyện T S) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông T nhưng Ông Đ Bà C cho rằng hộ ông T được UBND huyện T S giao thửa đất số 58 diện tích 22,8ha là giao vào phần đất mà gia đình ông đã khai hoang và sử dụng từ năm 1985, nay hộ Anh L canh tác, sử dụng vào toàn bộ diện tích đất thửa số 15, tờ bản đồ số F4.48-102 D-b-4 diện tích là 5ha (50.000m²) mà hộ Ông Đ được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999; Mặc dù trình bày như vậy nhưng quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Ông Đ Bà C không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh về việc cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng

lần lên diện tích đất mà ông bà cho rằng đã khai hoang, cũng như không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh về việc Anh L lấn chiếm toàn bộ diện tích đất thửa số 15, tờ bản đồ số F4.48-102 D-b-4 diện tích là 5ha mà hộ Ông Đ đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999.

Thứ ba: Ông Đ Bà C cho rằng ông L đang canh tác sử dụng thửa đất số 15, tờ bản đồ số F4.48-102 D-b-4 diện tích là 5ha tại Đ M thuộc Khu C, xã K T mà hộ Ông Đ được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, Ông Đ Bà C chứng minh bằng việc xác định ông bà đã gây dựng các tài sản trên đất như cây cối lâm lộc, lán trại để ở chăm sóc và bảo vệ rừng; Lời trình bày của Ông Đ Bà C về thửa đất số 15 tờ bản đồ số F4.48-102 D-b-4 và tài sản trên đất của Ông Đ Bà C là có thật nhưng phía Anh L xác định các tài sản trên diện tích đất đó không phải là tài sản của gia đình anh; Mặt khác diện tích đất và các tài sản trên diện tích đất này không phải là diện tích đất đang có tranh chấp và không phải là đối tượng khởi kiện do nguyên đơn khởi kiện trong vụ án này (Diện tích đất tranh chấp là đối tượng khởi kiện tranh chấp trong vụ án này là 53.873,4 m² nằm trong tổng diện tích: 22,8ha tại thửa đất số 58, tờ bản đồ F48-102-d-b-4 tại S N + B G thuộc Khu C, xã K T huyện T S chứ không phải diện tích đất tại thửa số 15 tờ bản đồ số F4.48-102 D-b-4 như Bà C trình bày), thực tế hiện nay Ông Đ Bà C vẫn đang sử dụng thửa đất số 15, tờ bản đồ số F4.48-102 D-b-4 diện tích là 5ha tại Đ M thuộc Khu C, xã K T đã được UBND huyện Y L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999.

Ngoài ra Bà C Ông Đ còn trình bày ngày 21/10/2019 vợ chồng Anh L với Ông Đ Bà C thỏa thuận có nội dung: Anh L Chị K chuyển nhượng cho Ông Đ Bà C diện tích khoảng 3ha thuộc thửa đất số 58 tờ bản đồ F48-102-d-b-4, nằm trong tổng diện tích: 22,8ha tại S N + B G thuộc Khu C, xã K T huyện T S (Nay là huyện T S); Nay Ông Đ Bà C yêu cầu vợ chồng Anh L thực hiện thỏa thuận cam kết ngày 21/10/2019; Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận cam kết ngày 21/10/2019 giữa Anh L Chị K và Bà C Ông Đ là sự tự nguyện định đoạt của các bên, nếu các bên tiếp tục thực hiện cam kết thỏa thuận hoặc không tiếp tục thực hiện cam kết thỏa thuận nữa là quyền định đoạt của các đương sự; Tại đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Ông Đ Bà C đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự (Công nhận thỏa thuận của Ông Đ Bà C với Anh L Chị K cam kết với nhau ngày 21/10/2019), Bà C Ông Đ trình bày đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của ông bà với Anh L Chị K; Như đã phân tích trên thì quyền định đoạt thuộc về các đương sự, tại phiên tòa Anh L Chị K không nhất trí nội dung thỏa thuận ngày 21/10/2019 và Anh L Chị K, Bà C Ông Đ không có bất kỳ sự thỏa thuận nào để giải quyết tranh chấp của vụ án; Do vậy không có căn cứ pháp lý để xem xét công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Như vậy: Ông Đ Bà C cho rằng hai bên đã thực hiện cam kết thỏa thuận ngày 21/10/2019 nên ông bà đã trồng cây cối lâm lộc trên đất là không đúng thực tế vì Ông Đ Bà C và Anh L Chị K đã xảy ra tranh chấp từ trước năm 2019, Ông Đ Bà C đã tự ý lấn chiếm đất của Anh L Chị K và trồng cây chứ không phải Anh L Chị K tự nguyện thỏa thuận cho Ông Đ Bà C trồng cây trên đất của anh chị, việc các bên tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết nhiều lần nhưng do đương sự rút đơn khởi kiện nên vụ án được Đình chỉ giải quyết do đó đến khi

cấp sơ thẩm giải quyết đã có loại cây đến 7 đến 8 năm tuổi; Vì vậy Bà C Ông Đ cho rằng Anh L Chị K đã cam kết thỏa thuận với ông bà ngày 21/10/2019 thì nay Anh L Chị K phải có nghĩa vụ thực hiện và nếu Anh L Chị K không thực hiện thì ông bà đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm buộc Anh L Chị K phải thực hiện thỏa thuận là không có căn cứ.

[3] Về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Không chấp nhận đơn kháng cáo của Bà C và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Bà C, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của Bà C không được chấp nhận lẽ ra Bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nhưng Bà C là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho Bà C.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Bà Hà Thị C.
2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 5 Điều 166, khoản 1, Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, Điều 164 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a,c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Xử:

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Trần L và Chị Phùng Thị Kim K đối với Ông Phùng Văn Đ và Bà Hà Thị C.

- Buộc hộ Ông Phùng Văn Đ và Bà Hà Thị C phải trả lại cho hộ ông Hà Trần L và chị Phùng Thị K diện tích đất là 53873,4m² tại đồi B G, Khu C, xã K T, huyện T S, tỉnh Phú Thọ mà ông Hà Tiến T đã được UBND huyện T S (nay là huyện T S) giao cho theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 30, ngày 20/12/1997. Theo chỉ giới cụ thể như sau: Từ điểm 1 đến điểm 2 là 43,6m; từ điểm 2 đến điểm 3 là 24,7m; từ điểm 3 đến điểm 4 là 45,9m; từ điểm 4 đến điểm 5 là 142m; từ điểm 5 đến điểm 75 là 65,3m; từ điểm 75 đến điểm 74 là 90m; từ điểm 74 đến điểm 73 là 25,9m; từ điểm 73 đến điểm 72 là 31,7m; từ điểm 72 đến

điểm 71 là 68,8m; từ điểm 71 đến điểm 70 là 97,5m; từ điểm 70 đến điểm 69 là 46,6m; từ điểm 69 đến điểm 19 là 21,1m; từ điểm 19 đến điểm 20 là 128,6m; từ điểm 20 đến điểm 21 là 48,5m; từ điểm 21 đến điểm 22,23 là 143,8m; từ điểm 23,24,25,26,27,28,29,30,31,32 giáp với đất bờ ruộng; từ điểm 32 đến điểm 33 là 22,7m; từ điểm 33 đến điểm 34 là 38,9m; từ điểm 34 đến điểm 35 là 13,4m; từ điểm 35 đến điểm 36 là 42,2m; từ điểm 36 đến điểm 1 là 40,9m. (Có sơ đồ trích đo bản vẽ lập ngày 04/7/2022 kèm theo).

- Buộc Ông Phùng Văn Đ và Bà Hà Thị C phải khai thác toàn bộ số cây trồng và tháo dỡ tài sản trên diện tích đất 53873,4m²cụ thể gồm: 800 cây mỡ (8 năm tuổi, đường kính 15cm) trị giá: 47.600.000đ; 310 cây mỡ mọc trời (3 năm tuổi, đường kính 10cm) trị giá: 11.594.000đ; 1000 cây mỡ mọc trời (2 năm tuổi, đường kính 5cm) trị giá: 33.300.000đ; 50 cây bồ đề (đường kính 15cm) trị giá: 2.975.000đ; 210 cây keo (đường kính 15cm) trị giá: 12.495.000đ; 02 cây mít (đường kính 50cm) trị giá: 4.515.000đ; 07 khóm bương (100 cây) trị giá: 1.200.000đ; 17 cây cọ (8 năm tuổi) trị giá: 6.585.000đ; 310 cây châu (4 năm tuổi, đường kính 7cm) trị giá: 5.611.000đ; 100 cây châu (đường kính 15cm) trị giá: 7.100.000đ. Để trả lại diện tích đất là 53873,4 m² cho hộ ông Hà Trần Lực và Chị Phùng Thị Kim K.

4. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên Buộc Bị đơn Ông Phùng Văn Đ và Bà Hà Thị C phải có nghĩa vụ trả cho Nguyên đơn Anh Hà Trần L số tiền chi phí tố tụng là 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong; lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật Dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho hộ Ông Phùng Văn Đ và Bà Hà Thị C.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho Bà Hà Thị C.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện T S;
- Chi cục THA dân sự H. T S;
- TAND huyện T S;
- Lưu hồ sơ vụ án (02 bản)
- Lưu văn phòng

Bùi Xuân Trường